

Name: _____ Class: _____

Test: Write vietnamese equivalents

Viêm phế quản

Sự đốt cháy

Bụi than, nhọ nồi

Các bệnh đường hô hấp

Thân thiện với môi trường

Liên quan đến bụi than

Tiềm tàng, tiềm ẩn

Dòng máu

Chưa hoàn thành, chưa hoàn toàn

Công nghệ xanh

Sự vứt bỏ

Thay đổi khí hậu

Chiến dịch hành trình xanh

Phát động

Sự thay thế

Làm cạn kiệt

Sản phẩm thân thiện môi trường

Nấm mốc và rêu

Hóa chất độc hại

Bệnh suyễn

Bệnh phát ban, mẩn ngứa

Tình trạng lộn xộn

Đường dẫn khí

1. Launch (v)
2. bronchitis /brɒŋ'kɑ:tɪs/
3. Go Green campaign (n)
4. combustion /kəm'bʌstʃən/
5. Friendly to the environment (a)
6. soot / black carbon /sot/
7. soot-related
8. Climate change (n)
9. potential /pə'tenʃl/
10. Green technology (n)
11. bloodstream /'blʌdstri:m/
12. Deplete (v)
13. Eco-friendly product (n)
14. Incomplete /,ɪnkəm'pli:t/
15. Mould and mildew (n)
16. Hazardous chemicals (n)
17. Disposal (n)
18. Replacement (n)
19. asthma (n)
20. Skin rashes (n)
21. Clutter (n)
22. Airflow pathways (n):
23. respiratory illnesses /rə'spɪrətəri/